Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Thanh xuân-Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1 959 226 632 087**	**2 088 449 958 007**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**70 126 588 328**	**71 754 217 588**
1 - Tiền	111	70 126 588 328	71 754 217 588
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**576 000 000 000**	**529 800 000 000**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	576 000 000 000	529 800 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**277 849 719 824**	**245 333 809 210**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	189 198 951 947	143 688 040 640
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	64 968 383 131	68 609 414 352
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	34 865 603 335	38 917 876 019
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(11 289 900 216)	(5 988 203 428)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	106 681 627	106 681 627
IV - Hàng tồn kho	**140**	**1 030 265 931 337**	**1 238 029 143 754**
1 - Hàng tồn kho	141	1 030 265 931 337	1 238 029 143 754
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**4 984 392 598**	**3 532 787 455**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	174 031 257	599 773 054
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4 810 361 341	2 933 014 401
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**178 422 261 637**	**195 913 343 586**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**530 008 300**	**530 008 300**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	530 008 300	530 008 300
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	**220**	**174 785 218 215**	**192 188 650 633**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	165 143 488 476	182 499 460 308
- Nguyên giá	222	608 756 281 269	600 964 210 174
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(443 612 792 793)	(418 464 749 866)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	9 641 729 739	9 689 190 325
- Nguyên giá	228	10 550 276 000	10 550 276 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(908 546 261)	(861 085 675)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**187 945 447**	**92 479 605**
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	187 945 447	92 479 605
V - Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**-**	**-**
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	**260**	**2 919 089 675**	**3 102 205 048**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	2 919 089 675	3 102 205 048
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**2 137 648 893 724**	**2 284 363 301 593**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**1 646 748 782 211**	**1 780 015 910 281**
I - Nợ ngắn hạn	**310**	**1 645 906 051 817**	**1 779 170 053 387**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	107 227 198 743	132 577 013 616
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6 077 828 975	5 505 529 769
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9 441 474 561	9 019 436 720
4 - Phải trả người lao động	314	102 933 327 718	56 748 510 294
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12 790 866 241	11 921 216 349
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	30 389 426 068	25 255 891 711
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 326 746 876 903	1 501 730 021 718
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4 263 725 477	4 263 725 477
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	46 035 327 131	32 148 707 733
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	**330**	**842 730 394**	**845 856 894**
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	842 730 394	845 856 894
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**490 900 111 513**	**504 347 391 312**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**490 900 111 513**	**504 347 391 312**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	140 252 858 875	140 252 858 875
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	33 314 768 687	25 646 314 847
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27 275 983 951	48 391 717 590
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a	-	48 391 717 590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27 275 983 951	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**2 137 648 893 724**	**2 284 363 301 593**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Địa chỉ: 87,89 Hạ đình- Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II - NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	624 048 755 662	556 165 643 481	1 442 523 484 948	1 245 325 931 920
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2 268 429 681	226 975 162	2 758 163 688	401 484 423
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	621 780 325 981	555 938 668 319	1 439 765 321 260	1 244 924 447 497
(10=01-02)					
4- Giá vốn hàng bán	11	500 940 062 053	439 791 606 533	1 142 887 225 735	991 545 518 767
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	120 840 263 928	116 147 061 786	296 878 095 525	253 378 928 730
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	12 736 201 547	7 514 335 266	15 061 491 438	21 668 417 099
7- Chi phí tài chính	22	20 407 354 995	15 191 954 400	36 957 401 998	34 608 612 904
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*16 736 009 853*	*14 760 170 824*	*32 338 438 595*	*29 979 375 795*
8- Chi phí bán hàng	25	75 224 386 589	79 047 680 475	172 790 745 217	158 348 920 284
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27 610 401 510	20 193 361 165	65 506 906 816	41 945 474 361
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10 334 322 381	9 228 401 012	36 684 532 932	40 144 338 280
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	31	151 065 952	4 540 276 955	155 512 878	4 544 622 615
12- Chi phí khác	32		4 032 655 544		8 833 999 070
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	151 065 952	507 621 411	155 512 878	-4 289 376 455
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10 485 388 333	9 736 022 423	36 840 045 810	35 854 961 825
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	2 946 518 037	3 021 934 344	9 564 061 859	10 419 975 044
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	7 538 870 296	6 714 088 079	27 275 983 951	25 434 986 781
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	655.55	583.83	2 371.82	2 211.74

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2015	30-06-2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***36 840 045 810***	***35 168 350 096***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***47 091 414 073***	***47 877 407 108***
- Khấu hao tài sản cố định		25 195 503 513	32 339 062 651
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(15 061 491 438)	(14 641 967 801)
- Chi phí lãi vay		36 957 401 998	30 180 312 258
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***83 931 459 883***	***83 045 757 204***
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(32 515 910 614)	(64 628 020 803)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		207 763 212 417	4 207 251 979
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		31 627 382 041	4 797 237 860
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		183 115 373	1 188 521 961
Tiền lãi vay đã trả		(36 957 401 998)	(30 180 312 258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13 358 920 053)	(22 525 739 658)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 458 673 714	1 774 381 180
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5 775 290 962)	(7 802 110 374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***237 356 319 801***	***(30 123 032 909)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9 859 169 184)	(19 215 799 383)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46 200 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15 061 491 438	11 059 055 496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(40 997 677 746)***	***(8 156 743 887)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 144 830 534 220	1 073 672 380 976
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 319 816 805 535)	(905 325 066 638)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23 000 000 000)	(23 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***(197 986 271 315)***	***145 347 314 338***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(1 627 629 260)**	**107 067 537 542**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**71 754 217 588**	**503 689 045 383**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**70 126 588 328**	**610 756 582 925**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Tiền mặt tại quỹ	8 450 179 155	13 521 865 311
Tiền gửi ngân hàng	61 676 409 173	58 232 352 277
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**70 126 588 328**	**71 754 217 588**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Tiền gửi có kỳ hạn	**576 000 000 000**	**529 800 000 000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
1. Phải thu khách hàng	189 198 951 947	143 688 040 640
2. Trả trước cho người bán	64 968 383 131	68 609 414 352
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	34 865 603 335	38 917 876 019
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(11 289 900 216)	(5 988 203 428)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	106 681 627	106 681 627
Cộng	**277 849 719 824**	**245 333 809 210**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	30-06-2015	01-01-2015
Hàng mua đang đi đường	-	1 042 041 041
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	562 148 503 760	648 669 774 915
Công cụ, dụng cụ trong kho	2 429 600 589	1 046 903 876
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86 172 120 565	97 294 707 081
Thành phẩm tồn kho	379 515 706 423	489 975 716 841
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**1 030 265 931 337**	**1 238 029 143 754**

5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Thuế GTGT được khấu trừ	174 031 257	599 773 054
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4 810 361 341	2 933 014 401
- Thuế GTGT	-	*2 834 330 750*
- Thuế Thu nhập cá nhân	*123 225 416*	*98 683 651*
- Thuế nhập khẩu	*4 687 135 925*	
Cộng	**4 984 392 598**	**3 532 787 455**

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015
Số dư đầu năm	3 102 205 048
Tăng trong kỳ	1 838 265 912
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	2 021 381 285
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	**2 919 089 675**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Chế tạo lò hàn D/c 3-CM.LED		62 761 126
Chees tạo tủ lưu trữ dữ liệu	36 932 727	
Chế tạo máy rửa Clo	24 100 000	
Chế tạo máy ngành compact	109 145 149	
Chi phí XDCBDD khác	17 767 570	29 718 479
Cộng	**187 945 446**	**92 479 605**

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Vay ngắn hạn	1 326 183 925 403	1 500 111 803 718
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	562 951 500	1 618 218 000
Cộng	**1 326 746 876 903**	**1 501 730 021 718**

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Phải trả người bán ngắn hạn	107 227 198 743	132 577 013 616
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6 077 828 975	5 505 529 769
Cộng	**113 305 027 718**	**138 082 543 385**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**9 441 474 561**	**9 019 436 720**
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**9 441 474 561**	**9 019 436 720**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Chi phí phải trả ngắn hạn	12 790 866 241	11 921 216 349
Cộng	**12 790 866 241**	**11 921 216 349**

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Kinh phí công đoàn	3 649 131 800	2 710 366 669
Bảo hiểm xã hội	555 013 974	1 025 356 727
Các khoản phải trả phải nộp khác	26 185 280 294	21 520 168 315
Cộng	**30 389 426 068**	**25 255 891 711**

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	325 753 300	328 879 800
Cộng	**842 730 394**	**845 856 894**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**115 000 000 000**	**140 252 858 875**	**32 148 707 733**	**48 391 717 590**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			16 411 719 398	36 840 045 810
- Giảm vốn trong kỳ			2 525 100 000	40 705 779 449
- Chia cổ tức trong kỳ				17 250 000 000
Số dư cuối kỳ 30-06-2015	**115 000 000 000**	**140 252 858 875**	**46 035 327 131**	**27 275 983 951**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	1 442 523 484 948
+ Doanh thu bán hàng	*1 442 523 484 948*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	2 758 163 688
Doanh thu thuần	**1 439 765 321 260**
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	**15 061 491 438**
Lãi tiền gửi	14 740 537 185
Chênh lệch tỷ giá	320 954 253
Cộng	**1 454 826 812 698**

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	32 338 438 595
Chênh lệch tỷ giá	4 618 963 403
Cộng	**36 957 401 998**

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015
Hoàn thuế nhập khẩu	
Thu khác	155 512 878
Cộng	**155 512 878**

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680 757 682 588
Chi phí nhân công	343 986 495 518
Chi phí khấu hao TSCĐ	22 539 575 830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 034 169 784
Chi phí khác bằng tiền	180 542 506 338
Cộng	**1 244 860 430 058**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	30-06-2015	01-01-2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36 840 045 810	48 391 717 590
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	43 473 008 449	-
Thuế TNDN phải nộp	9 564 061 859	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**27 275 983 951**	**48 391 717 590**

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2015	**48 391 717 590**
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	27 275 983 951
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	48 391 717 590
+ Trích quỹ khác	*1 312 834 352*
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*16 410 429 398*
+ Phân phối cổ tức	*23 000 000 000*
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*7 668 453 840*
- Số dư 30/06/2015	**27 275 983 951**

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 88.000.000 đồng

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Nguyễn Đoàn Thăng

Phụ lục

Đơn vị tính: VND

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**199 718 120 003**	**378 602 911 862**	**13 162 475 718**	**3 349 601 782**	**6 131 100 809**	**600 964 210 174**
2	**Tăng trong kỳ**	**91 550 000**	**5 612 053 066**	**619 291 092**	**702 163 528**	**767 013 409**	**7 792 071 095**
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	91 550 000	-	-	-	-	91 550 000
	- Do mua sắm	-	5 612 053 066	619 291 092	702 163 528	767 013 409	7 700 521 095
3	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
	- Do quyết toán	-		-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (30/06/2015)**	**199 809 670 003**	**384 214 964 928**	**13 781 766 810**	**4 051 765 310**	**6 898 114 218**	**608 756 281 269**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**98 351 480 875**	**303 169 410 782**	**9 397 825 140**	**1 633 960 564**	**5 912 072 505**	**418 464 749 866**
2	**Tăng trong kỳ**	**8 562 294 097**	**15 601 935 189**	**617 181 488**	**282 572 322**	**84 059 831**	**25 148 042 927**
	- Do trích khấu hao	8 562 294 097	15 601 935 189	617 181 488	282 572 322	84 059 831	25 148 042 927
3	**Giảm trong kỳ**	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (30/06/2015)**	**106 913 774 972**	**318 771 345 971**	**10 015 006 628**	**1 916 532 886**	**5 996 132 336**	**443 612 792 793**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**101 366 639 128**	**75 433 501 080**	**3 764 650 578**	**1 715 641 218**	**219 028 304**	**182 499 460 308**
2	**Số cuối kỳ (30/06/2015)**	**92 895 895 031**	**65 443 618 957**	**3 766 760 182**	**2 135 232 424**	**901 981 882**	**165 143 488 476**